

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		567.741.838.063	413.247.522.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86.403.806.994	37.633.419.686
1. Tiền	111	5	86.403.806.994	37.633.419.686
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		410.000.000	410.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		410.000.000	410.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353.149.801.601	351.392.725.299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	727.194.338.518	730.744.865.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.712.910.494	51.491.112.734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		224.721.864.036	212.958.368.311
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	7	(650.479.311.447)	(643.801.621.046)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	10		
IV. Hàng tồn kho	140	8	119.342.368.931	20.009.800.980
1. Hàng tồn kho	141		119.342.368.931	20.009.800.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.435.860.537	3.801.576.614
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.184.253.920	2.953.147.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.227.481.353	806.583.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.024.125.264	41.845.248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		812.875.759.367	823.519.497.284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.495.022.095	2.495.022.095
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		2.495.022.095	2.495.022.095
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	7		
II. Tài sản cố định	220		310.506.634.636	316.505.786.138
1. TSCĐ hữu hình	221	11	189.909.870.698	195.477.469.626

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
- Nguyên giá	222		647.415.789.455	647.415.789.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(457.505.918.757)	(451.938.319.829)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	12	3.663.717.934	3.854.591.995
- Nguyên giá	225		6.105.720.000	6.105.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.442.002.066)	(2.251.128.005)
3. TSCĐ vô hình	227	13	116.933.046.004	117.173.724.517
- Nguyên giá	228		134.597.054.289	134.597.054.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.664.008.285)	(17.423.329.772)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		68.365.026.417	66.054.592.229
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	68.365.026.417	66.054.592.229
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	15	97.152.823.020	97.152.823.020
1. Đầu tư vào công ty con	261		74.447.968.267	74.447.968.267
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		20.899.316.867	20.899.316.867
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		32.408.321.443	32.408.321.443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(30.602.783.557)	(30.602.783.557)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		334.356.253.199	341.311.273.802
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	334.356.253.199	341.311.273.802
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.380.617.597.430	1.236.767.019.863
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		689.040.940.054	556.506.430.307
I. Nợ ngắn hạn	310		633.662.244.964	499.405.312.183
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	551.001.922.453	393.178.110.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.253.181.177	5.647.003.506
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	43.863.064.261	74.519.427.946
5. Phải trả người lao động	315		14.847.873.518	10.488.992.911
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	8.085.947.372	7.539.502.238
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.480.216.528	3.500.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	5.303.988.146	3.706.223.095
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	958.876.600	958.876.600
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(132.825.091)	(132.825.091)
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
II. Nợ dài hạn	330		55.378.695.090	57.101.118.124
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		327.272.731	409.090.912
8. Phải trả dài hạn khác	338	19	54.281.498.524	55.682.068.829
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	769.923.835	1.009.958.383
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		691.576.657.376	680.260.589.556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.797.198.044.080)	(1.808.514.111.900)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		(1.808.514.111.900)	(1.808.572.406.114)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		11.316.067.820	58.294.214
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.380.617.597.430	1.236.767.019.863

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Anh Tuấn



Phê duyệt, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trần Văn Dưỡng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến 31/03	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.110.614.439.458	1.195.347.086.410	2.110.614.439.458	1.195.347.086.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.110.614.439.458	1.195.347.086.410	2.110.614.439.458	1.195.347.086.410
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.029.002.911.603	1.143.176.619.037	2.029.002.911.603	1.143.176.619.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		81.611.527.855	52.170.467.373	81.611.527.855	52.170.467.373
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	2.153.554.394	279.017.707	2.153.554.394	279.017.707
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	40.515.031	62.119.281	40.515.031	62.119.281
- Trong đó : chi phí đi vay	24		40.515.031	62.119.281	40.515.031	62.119.281
9. Chi phí bán hàng	25		56.005.193.818	57.603.435.513	56.005.193.818	57.603.435.513
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.786.261.148	7.820.401.765	16.786.261.148	7.820.401.765
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		10.933.112.252	(13.036.471.479)	10.933.112.252	(13.036.471.479)
12. Thu nhập khác	31		433.117.288	97.221.095	433.117.288	97.221.095
13. Chi phí khác	32		50.161.720	789.023	50.161.720	789.023
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		382.955.568	96.432.072	382.955.568	96.432.072
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.316.067.820	(12.940.039.407)	11.316.067.820	(12.940.039.407)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		11.316.067.820	(12.940.039.407)	11.316.067.820	(12.940.039.407)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đỗ Thị Bích Liên

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2026 đến 31/01/2026

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.316.067.820	(12.940.039.407)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.999.151.502	6.233.967.173
- Các khoản dự phòng	03	6.677.690.401	(1.220.959)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(125.971.597)	(31.766.405)
- Chi phí đi vay	06	40.515.031	62.119.281
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.907.453.157	(6.676.940.317)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.784.770.576)	(19.444.151.670)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(99.332.567.951)	(53.212.365.122)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	131.721.370.279	87.560.688.099
- Tăng, giảm Chi phí chờ phân bổ	12	5.723.914.569	3.247.174.868
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền đi vay đã trả	14	(40.515.031)	(62.119.281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.310.434.188)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.884.450.259	11.412.286.577
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(130.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	125.971.597	31.766.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	125.971.597	(98.633.595)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(240.034.548)	(290.083.455)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(240.034.548)	(290.083.455)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	48.770.387.308	11.023.569.527
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.633.419.686	45.185.552.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	86.403.806.994	56.209.121.939

Phê duyệt, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đỗ Thị Bích Liên

Trịnh Anh Tuấn



Trần Văn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

– Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần (PETEC), là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước);

– Ngày 18/05/2011, Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh” số 0300649476 dưới hình thức Công ty cổ phần với số vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng (trong đó Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chiếm 94,77% vốn điều lệ).

– Ngày 26/4/2013, Tổng công ty PETEC đã cấp giấy chứng nhận cổ đông cho Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) theo hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ vốn tại PETEC từ Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam sang Tổng công ty PVOIL.

– Tổng công ty có 3 công ty con (kể cả sở hữu gián tiếp), trong đó có 2 công ty cổ phần và 1 công ty TNHH 100% vốn, ngoài ra Tổng công ty còn có 2 công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh xăng dầu, dịch vụ kho xăng dầu, dịch vụ kho tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

– Kinh doanh xăng dầu bao gồm: tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;

– Cung cấp các dịch vụ kho bãi, lưu trữ hàng hóa;

– Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cửa hàng xăng dầu, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp...;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con :

+ Công ty TNHH MTV Kho xăng dầu PETEC Vĩnh Long

+ Công ty cổ phần Cà Phê PETEC

+ Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật xăng dầu

Danh sách công ty liên doanh liên kết :

+ Công ty CP Kho vận Petec

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

+03 Xí nghiệp: Xí nghiệp Xăng Dầu PETEC Hải Phòng, Xí nghiệp Xăng Dầu PETEC Hòa Hiệp Đà Nẵng, Xí nghiệp Xăng Dầu PETEC Cái Mép.

+27 Chi nhánh gồm: Chi nhánh Miền Bắc, Chi nhánh PETEC Hải Phòng, Thanh Hóa, Thái Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Trị, Bình Định, Long An, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, Bình Thuận, Tây Ninh, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương, Ninh Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Hải Dương, Nghệ An, Kon Tum, Vũng Tàu, Cà Mau.

7. Số lượng người lao động tại ngày 31/03/2026 là 502 người (tại ngày 31/12/2025 là 508 người)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01/01/2026 Tổng công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2026 thay thế Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Tuy nhiên, việc áp dụng chế độ kế toán mới làm phát sinh một số thay đổi về chính sách kế toán và nguyên tắc trình bày trên báo cáo tài chính riêng, theo đó, một số chỉ tiêu so sánh liên quan đến số liệu đầu kỳ đã được trình bày lại cho phù hợp

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,....

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo ý kiến của Tổng công ty, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng công ty vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

IV - Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

–Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá thực tế. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.

–Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

–Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

–Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Những khoản nợ quá hạn từ sáu tháng trở lên nhưng đã có tài sản đảm bảo và đã thu hồi được đến ngày lập báo cáo tài chính thì không trích lập.

–Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

–Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.

–Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

–Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

–Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

–Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

–Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.

–Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).

–Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

–Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.

–Tổng công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình

–Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định tính đến thời điểm tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí.

–Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

–Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6
Tài sản cố định khác	25

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Tổng công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. *Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.*

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

–Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.

–Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: như các TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

–Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

–Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không

–Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.

–Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

–Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về việc “hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

–Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

–Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

–Chi phí chờ phân bổ: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

–Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

+ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;

+ Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

–Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

–Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đồng được phân bổ 10 năm kể từ ngày 18/05/2011. Loại trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước theo thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014.

–Từ 01/01/2017, Tổng công ty điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các

chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

– Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và phân bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.

– Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có.

– Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

– Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

– Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

– Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính:

+ Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

+ Lỗ đầu tư chứng khoán: là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

– Chi phí cho vay và đi vay vốn: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày thực tế.

– Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá hạch toán và tỷ giá thực tế thanh toán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

– Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

– Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

– Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

– Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	322.571.573	341.044.704
- Tiền gửi ngân hàng	86.032.627.421	36.546.162.482
- Tiền đang chuyển	48.608.000	746.212.500
Cộng	86.403.806.994	37.633.419.686
2. Các khoản đầu tư tài chính		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	410.000.000	410.000.000
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	410.000.000	410.000.000
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	410.000.000	410.000.000
2. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	700.052.673.743	718.375.812.900
- Cty CP Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
- Cty CP Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
- Cty CP Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
- Cty CP ĐT và PT Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
- Cty CP Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
- Cty CP ĐT và PT Cẩm Giàng	20.010.740.366	20.010.740.366
- Cty CP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
- Các khoản phải thu khách hàng khác	158.844.963.289	177.168.102.446
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	27.141.664.775	12.369.052.400
- Tổng công ty Dầu Việt Nam	27.141.664.775	12.369.052.400
Cộng	727.194.338.518	730.744.865.300
3. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	224.721.864.036	212.958.368.311
- Phải thu về cổ phần hóa	498.000.000	498.000.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	192.000.000	225.000.000
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	7.998.939.089	10.115.000.000
- Tạm ứng	1.624.167.930	132.001.257
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	214.408.757.017	201.988.367.054
<i>Trong đó:</i>		
+ Tập đoàn dầu khí Việt Nam (lỗ lũy kế trước CPH)	169.785.513.359	169.785.513.359
+ Trung Tâm XD Hạ Tầng Khu CN Thốt Nốt	5.951.288.931	5.951.288.931
+ Cty CP Dịch vụ Cảng Đồng Nai	3.482.934.400	3.482.934.400
+ Cty TNHH Dầu Nam Dũng	1.873.249.401	1.873.249.401
+ Cty CP XD Ngọc Hiện	913.897.600	913.897.600
+ UBND Thành Phố Đà Nẵng	90.220.100	90.220.100
+ Phải thu Khác	32.311.653.226	19.891.263.263
b) Dài hạn	2.495.022.095	2.495.022.095
Cộng	227.216.886.131	215.453.390.406

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ lệ vốn góp	Ngày 31/03/2026			Ngày 01/01/2026		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Đầu tư vào công ty con								
+ Cổ phiếu Công ty CP Cà phê Petec	1.762.366	58,75%	127.755.606.577	30.602.783.557	97.152.823.020	127.755.606.577	30.602.783.557	97.152.823.020
+ Công ty TNHH MTV XD An Pha Vĩnh Long		100,00%	74.447.968.267	14.054.608.511	60.393.359.756	74.447.968.267	14.054.608.511	60.393.359.756
+ Cổ phiếu Công ty CP BDS và Kỹ thuật xăng dầu	1.000.000	26,00%	24.256.787.384	6.966.071.477	17.290.715.907	24.256.787.384	6.966.071.477	17.290.715.907
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
+ Cổ phiếu Công ty CP Kho vận Petec	2.020.000	28,08%	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác								
+ Cổ phiếu Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	199.386	1,77%	10.191.180.883	7.088.537.034	3.102.643.849	10.191.180.883	7.088.537.034	3.102.643.849
+ Cổ phiếu Công ty CP Âu Lạc	1.264.172	2,14%	20.899.316.867	15.400.513.046	5.498.803.821	20.899.316.867	15.400.513.046	5.498.803.821
+ Cổ phiếu Công ty CP VLXD & Chất đốt Đồng	792.481	5,00%	20.899.316.867	15.400.513.046	5.498.803.821	20.899.316.867	15.400.513.046	5.498.803.821
Cộng			32.408.321.443	1.147.662.000	31.260.659.443	32.408.321.443	1.147.662.000	31.260.659.443
			4.736.610.000	1.147.662.000	3.588.948.000	4.736.610.000	1.147.662.000	3.588.948.000
			24.424.732.914		24.424.732.914	24.424.732.914		24.424.732.914
			3.246.978.529		3.246.978.529	3.246.978.529		3.246.978.529
			127.755.606.577	30.602.783.557	97.152.823.020	127.755.606.577	30.602.783.557	97.152.823.020

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiêu	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
+ Xăng A95+E5				
+ Dầu				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu

Chi tiêu	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- CTy TNHH TMDV dầu khí Anh Thủy	12.047.043.901		12.047.043.901	
- Công ty CP Song Phát	26.371.285.621		26.371.285.621	
- Công ty CP XDDK Nam Định	4.440.353.841	4.440.353.841	4.440.353.841	4.440.353.841
- CTy TNHH TM&DV DK Ninh Bình	8.906.024.795		8.906.024.795	
- CTy CP XD Quốc Tế Việt Nam	69.438.325.811		69.438.325.811	
- CT CP ĐT và PT XD Tiên Phong	118.524.357.430		118.524.357.430	
- CT CP DK và Chất Đốt Miền Bắc	124.164.578.894		124.164.578.894	
- CTy CPĐT & PT Cẩm Giàng	20.010.740.366		20.010.740.366	
- CTy CPĐT Phú Lâm	77.865.356.829		77.865.356.829	
- Công ty CPTMVT Quảng Đông	87.946.610.123		87.946.610.123	
- CTy CPTM Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001		43.257.741.001	
- CTy CP đầu khí Đông Phương	2.963.930.000		2.963.930.000	
- CTy CP TĐ Tân Hoàng Minh (PVOIL)				
- Khách hàng khác	54.542.962.835		54.135.354.835	
Cộng	650.479.311.447	4.440.353.841	650.071.703.447	4.440.353.841

Ghi chú: khoản nợ xấu liên quan đến 3 khách hàng Cty Ngọc Hiện; Cty Năm Dũng; Cty Cảng Đồng Nai với số tiền là 6.270 trở phát sinh từ năm 2015 chưa được xử lý và đã trích 100% dự phòng công nợ.

7. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.947.799.941		1.851.453.820	
- Công cụ, dụng cụ	634.320.985		635.165.342	
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	116.760.248.005		17.523.181.818	
<i>Trong đó: xăng dầu DTQG</i>				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng thể chấp, cầm cố				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập				
Cộng	119.342.368.931		20.009.800.980	

8. Tài sản dài hạn

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	68.365.026.417	66.054.592.229
- Mua sắm CHXD	9.090.908	9.090.908
+ CHXD Phương Nhân Cần Thơ	9.090.908	9.090.908
- Xây dựng cơ bản	67.969.482.715	65.659.738.527
+ Kho cảng xăng dầu Cái Mép (gđ2)	56.164.171.321	56.164.171.321
+ Khu đất đầm Bà Tài	753.380.243	753.380.243
+ Tích hợp QLHH CHXD		
+ Tự động hoá xuất hàng Xi nghiệp Hoà Hiệp		
+ Bể chứa nước 1.500 M3 kho An Hải		
+ Mỏ rộng sức chứa 40.000 m3/tấn kho An Hải	10.970.923.384	8.661.179.196
+ Sửa chữa nhà VP CN Long An		
+ Sửa chữa CHXD Sài Gòn		
+ Dự án CB xăng E10 kho PETEC Hải Phòng	81.007.767	81.007.767
- Sửa chữa khác	386.452.794	385.762.794
Cộng	68.365.026.417	66.054.592.229

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật k.trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị DC quản lý	Sức vật, Cây lâu năm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	572.578.520.094	26.323.471.015	45.212.111.909	2.858.277.439		443.408.998	647.415.789.455
- Tăng do mua trong kỳ							
- Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng do phân loại lại							
- Giảm khác							
- Giảm do thanh lý, nhượng bán							
- Giảm chuyển sang chi phí							
Số dư cuối kỳ	572.578.520.094	26.323.471.015	45.212.111.909	2.858.277.439		443.408.998	647.415.789.455
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	385.205.247.758	24.124.959.241	39.329.741.852	2.834.961.980		443.408.998	451.938.319.829
- Khấu hao trong kỳ	5.112.639.593	176.032.192	268.535.409	10.391.734			5.567.598.928
- Tăng do phân loại lại							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	390.317.887.351	24.300.991.433	39.598.277.261	2.845.353.714		443.408.998	457.505.918.757
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu kỳ	187.373.272.336	2.198.511.774	5.882.370.057	23.315.459			195.477.469.626
- Tại ngày cuối kỳ	182.260.632.743	2.022.479.582	5.613.834.648	12.923.725			189.909.870.698

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 146.190.001,725 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Giấy phép nhượng	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ	131.142.777.761					3.454.276.528		134.597.054.289
- Tăng do mua trong kỳ								
- Bộ doanh nghiệp								
- Tăng khác								
- Phân loại lại do hạch toán nhầm								
- Giảm do thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	131.142.777.761					3.454.276.528		134.597.054.289
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	13.969.053.244					3.454.276.528		17.423.329.772
- Tăng do khấu hao trong kỳ	240.678.513							240.678.513
- Tăng khác								
- Giảm do thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	14.209.731.757					3.454.276.528		17.664.008.285
Giá trị còn lại của TSCĐ VH								
- Tại ngày đầu kỳ	117.173.724.517							117.173.724.517
- Tại ngày cuối kỳ	116.933.046.004							116.933.046.004

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.324.320.984 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật k.trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị DC quản lý	Súc vật, Cây lâu năm	Khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC								
Số dư đầu kỳ			6.105.720.000					6.105.720.000
- Thuê tài chính trong kỳ								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ			6.105.720.000					6.105.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ			2.251.128.005					2.251.128.005
- Khấu hao trong kỳ			190.874.061					190.874.061
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ			2.442.002.066					2.442.002.066
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính								
- Tại ngày đầu kỳ			3.854.591.995					3.854.591.995
- Tại ngày cuối kỳ			3.663.717.934					3.663.717.934

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư				
- Năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
 - Thuyết minh số liệu và giải trình khác

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	8.408.208.051	14.601.506.444	17.758.887.874	5.250.826.621
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	95.223.940	95.911.614	208.627.155	(17.491.601)
- Thuế bảo vệ môi trường	66.015.995.955	136.840.546.365	164.244.304.680	38.612.237.640
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(41.845.248)	(918.113.290)	46.675.125	(1.006.633.663)
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	74.477.582.698	150.619.851.133	182.258.494.834	42.838.938.997
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế bảo vệ môi trường				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

		Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
18. Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn			
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng hoá, thành			
- Các khoản trích trước khác		8.085.947.372	7.539.502.238
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			
Cộng		8.085.947.372	7.539.502.238
19. Phải trả khác		Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn		5.303.988.146	1.952.398.673
- Tài sản thừa chờ xử lý			
- Kinh phí công đoàn		125.757.760	99.103.240
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		9.830.462	11.000.722
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn			150.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5.168.399.924	1.692.294.711
Trong đó			
+ Công ty PV OIL (phạt trả chậm)			
+ Phải trả khác		5.168.399.924	1.692.294.711
b) Dài hạn		54.281.498.524	55.682.068.829
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		54.281.498.524	55.682.068.829
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
Cộng		59.585.486.670	57.634.467.502
20. Doanh thu chờ phân bổ		1.807.489.259	3.909.090.912
a) Ngắn hạn		1.480.216.528	3.500.000.000
- Doanh thu chờ phân bổ		1.480.216.528	3.500.000.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn		327.272.731	409.090.912
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Trái phiếu phát hành			
21.1. Trái phiếu thường			
a) Trái phiếu phát hành			
- Loại phát hành theo mệnh giá			
- Loại phát hành có chiết khấu			
- Loại phát hành có phụ trội			
Cộng			
b) Thuyết minh chi tiết Trái phiếu các bên liên quan nắm giữ			
Cộng			
21.2. Trái phiếu chuyển đổi			
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:			

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan đang nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
13. Chi phí chờ phân bổ		
a) Ngắn hạn	4.184.253.920	2.953.147.886
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2.293.270.773	689.151.514
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	365.378.275	574.102.145
- Chi phí sửa chữa, chỉnh trang, bảo dưỡng	574.239.794	634.646.136
- Chi phí mua bảo hiểm	327.542.915	319.367.720
- Các khoản khác	623.822.163	735.880.371
b) Dài hạn	334.356.253.199	341.311.273.802
- Lợi thế vị trí địa lý	128.250.503.016	129.881.367.561
- Chi phí đất tại An Hải	132.794.722.999	133.738.761.313
- Lợi thế sử dụng đất tại CHXD	18.925.977.867	19.154.171.478
- Chi phí san lấp mặt bằng	15.352.058.791	15.504.059.374
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.551.788.236	2.908.920.313
- Các khoản khác	36.481.202.290	40.123.993.763
Cộng	338.540.507.119	344.264.421.688
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn	4.251.606.617	848.428.728
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.227.481.353	806.583.480
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.024.125.264	41.845.248
- Khác		
b) Dài hạn		
Cộng	4.251.606.617	848.428.728
15. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	958.876.600	958.876.600
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	769.923.835	1.009.958.383
Cộng	1.728.800.435	1.968.834.983
16. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.653.007.622	4.543.017.282
- Nhà cung cấp khác	6.653.007.622	4.543.017.282
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	544.348.914.831	388.635.093.696
- Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	544.348.914.831	388.635.093.696
- Cty TNHH MTV Anpha Vĩnh Long		
Cộng	551.001.922.453	393.178.110.978

25- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trả phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2		3	5	6	10	11	
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	2.488.774.701.456						(1.808.572.406.114)		680.202.295.342
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							58.294.214		58.294.214
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	2.488.774.701.456						(1.808.514.111.900)		680.260.589.556
Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	2.488.774.701.456						(1.808.514.111.900)		680.260.589.556
- Tăng vốn trong kỳ							11.316.067.820		11.316.067.820
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ (31/03/2026)	2.488.774.701.456						(1.797.198.044.080)		691.576.657.376

Số liệu vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp, phần chênh lệch giữa số thực góp và vốn điều lệ (2.600 tỷ) chờ Tập đoàn quyết toán cổ phần hóa và góp bổ sung. Theo quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 7/5/2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (hiện nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Petec, tại thời điểm 31/12/2010 giá trị tài sản của Xi nghiệp Xăng dầu Cát Lái được đánh giá tăng thêm 38.194.089.398 đồng (giá trị xác định lại là 44.011.244.211 đồng, so với giá trị còn lại là 5.817.154.813 đồng), tương ứng với mức tăng thêm của vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên đây là Xi nghiệp Liên doanh được thành lập theo hợp đồng liên doanh số 58/HĐKT ngày 20 tháng 11 năm 1991 giữa Bộ Tư lệnh Hải Quân và Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Petec. Tài sản tại Xi nghiệp Xăng dầu Cát Lái hình thành từ liên doanh này sẽ thuộc đồng sở hữu của Tổng công ty và Bộ Tư lệnh Hải Quân, khi hết thời hạn liên doanh, giá trị tài sản này sẽ được xác định và phân chia 50/50 cho các bên liên doanh. Tại thời điểm lập báo cáo, Tổng công ty, Bộ Tư lệnh Hải quân và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chưa thống nhất hướng xử lý khoản chênh lệch tăng thêm này. Đến 05/2013 đã chấm dứt liên doanh. Về vấn đề chênh lệch đánh giá lại tài sản 38.194.089.398 đồng Tổng Công ty đã có văn bản báo cáo Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ	2.353.025.701.456	2.353.025.701.456
- Vốn góp của chủ các đối tượng khác	135.749.000.000	135.749.000.000
Cộng	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	248.877.470	248.877.470
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.877.470	248.877.470
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.877.470	248.877.470
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
(đánh giá lại trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ :		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác	1.716.727.376.677	462.339.197.552

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Ngoại tệ các loại :	1.605,07	1.616,57
d) Vàng tiền tệ :		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý :		
e) Các thông tin khác :		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	2.110.614.439.458	1.195.347.086.410
a) Doanh thu :	2.108.069.442.421	1.194.727.322.774
- Doanh thu bán hàng, trong đó	2.060.319.876.445	1.153.402.986.561
+ Xăng dầu	2.059.552.551.976	1.153.097.566.096
+ Kinh doanh tổng hợp		
+ Khác	767.324.469	305.420.465
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.749.565.976	41.324.336.213
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan :	2.544.997.037	619.763.636
- Doanh thu bán hàng, trong đó	2.544.997.037	619.763.636
+ Xăng dầu	2.544.997.037	619.763.636
+ Kinh doanh tổng hợp		
+ Khác		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước :		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.029.002.911.603	1.143.176.619.037
+ Xăng dầu	2.028.355.065.484	1.142.937.952.814
+ Kinh doanh tổng hợp		
+ Khác	647.846.119	238.666.223
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt trong định mức		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2.029.002.911.603	1.143.176.619.037

4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	125.971.597	31.766.405
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi thường thanh toán sớm PVOil	2.027.582.797	247.251.302
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.153.554.394	279.017.707
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Chi phí đi vay	40.515.031	62.119.281
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Hoàn nhập / dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác (lãi chậm thanh toán PVOIL)		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	40.515.031	62.119.281
6. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu từ thanh lý TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	433.117.288	97.221.095
Cộng	433.117.288	97.221.095
7. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	50.161.720	789.023
- Các khoản khác		
Cộng	50.161.720	789.023
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25+26)		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ :	16.786.261.148	7.820.401.765
- Chi phí nhân viên quản lý	4.545.255.050	3.312.805.540
- Chi phí vật liệu quản lý	354.469.406	124.361.490
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.939.815	524.923.642
- Chi phí khấu hao TSCĐ	234.446.079	248.746.278
- Thuế, phí và lệ phí	4.134.286.092	1.923.706.259
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.302.635	520.648.967
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	6.677.690.401	(1.220.959)
- Chi phí bằng tiền	264.871.670	1.166.430.548
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ :	56.005.193.818	57.603.435.513
- Chi phí nhân viên bán hàng	26.940.699.680	24.749.477.163
- Chi phí vật liệu, bao bì	550.822.247	309.971.228
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	753.450.767	1.316.365.520
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.764.705.423	6.131.081.155
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.401.208.813	15.917.808.985
- Chi phí VC, bốc xếp, giao nhận	907.302.637	3.997.679.402
- Chi phí bằng tiền	6.687.004.251	5.181.052.060
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	2.029.908.203.256	1.143.610.951.755
- Chi phí nhân công	31.485.954.730	28.062.282.703
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.999.151.502	6.379.827.433
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.972.511.448	16.438.457.952
- Chi phí khác bằng tiền	19.428.545.633	14.108.936.472
Cộng	2.101.794.366.569	1.208.600.456.315

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua nghiệp vụ thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu ;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu ;
- Các giao dịch phi tiền tệ ;

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường ;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác ;

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường ;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác ;

240.034.548

290.083.455

IX- Những thông tin khác**1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm****3- Thông tin về các bên liên quan****4- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát****4.1 Hội đồng quản trị**

Bà Nguyễn Linh Giang (bổ nhiệm ngày 11/08/2025)

Bà Vũ Thị Thu

152.750.000

140.650.000

4.2 Ban kiểm soát

Ông Hoàng Anh Tuấn

131.750.000

125.165.000

Bà Diệp Thu Thủy

91.400.000

86.070.000

Bà Vương Bích Tuyền

4.3 Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Văn Dương

186.000.000

178.000.000

Các thành viên khác trong Ban điều hành

582.500.000

542.535.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Anh Tuấn

Phê duyệt, ngày 22 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Văn Dương